

PHỤ LỤC

**Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng,
xây dựng hệ thống chính trị năm 2026 của tỉnh Đồng Nai**

(Kèm theo Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 16/12/2025 của Tỉnh ủy)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2026
I	Về kinh tế (08 chỉ tiêu)		
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh	%	10
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	750.640
3	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành	Triệu đồng	179,2
4	Cơ cấu kinh tế	%	100
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	57,2
	- Nông lâm nghiệp, thủy sản	%	10,3
	- Thương mại - Dịch vụ	%	25,9
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,6
5	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	15-17
6	Tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (so với năm 2025)	%	10-12
7	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%	30
8	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	7.200
II	Về văn hóa, xã hội (19 chỉ tiêu)		
9	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	76,89
10	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,767
11	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế đạt	Triệu người	2,463
	<i>Trong đó: tỷ trọng lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế:</i>	%	100
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	18,2
	- Công nghiệp xây dựng	%	46,7
	- Dịch vụ	%	35,1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2026
12	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	24,05
13	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Dưới 2,5
14	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt	%	7,5
15	Số Bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	10,6
16	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30,5
17	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96
18	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	53
19	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	46
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia	%	72
21	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) giảm trong năm	điểm %	1-1,5
22	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	92,4
23	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	88
24	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	81
25	Số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới	xã	4
26	Tỷ lệ đô thị hóa	%	39
27	Số căn nhà ở xã hội xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng	Căn	8.033
III	Về môi trường (06 chỉ tiêu)		
28	Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,51
29	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100
30	Duy trì tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt	%	100
31	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	
	+ Đối với đô thị:		84,6
	+ Đối với nông thôn:		73
32	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	98

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2026
33	Tỷ lệ xử lý nước thải ở các khu đô thị	%	20
IV	Về công tác xây dựng Đảng (06 chỉ tiêu)		
34	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng, đảng viên được đánh giá, xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	%	90
35	Tỉ lệ kết nạp đảng viên mới hằng năm đạt từ 3%/ trên tổng số đảng viên năm 2025.	%	3
36	Tỷ lệ các đoàn theo chương trình kiểm tra, giám sát năm 2026 đề ra	%	100
37	Tỷ lệ xem xét, xử lý kỷ luật và giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền	%	100
38	Tỷ lệ giải quyết đơn tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng được giải quyết theo thẩm quyền.	%	100
39	Có trên 90% cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền; mỗi xã/phường xây dựng được ít nhất 01 mô hình “Dân vận khéo” tiêu biểu, hiệu quả cao.	%	> 90
V	Về quốc phòng, an ninh (03 chỉ tiêu)		
40	Chỉ tiêu tuyển quân hằng năm, tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng theo quy định.	%	100
41	Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội được Đảng ủy Công an Trung ương giao.	%	100
42	Xây dựng xã, phường không có ma túy	%	26

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH